CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN ĐIỆN QUANG

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019
đã được kiểm toán

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5 – 6
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	7 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 – 35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Khái quát

Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty Bóng đèn Điện Quang theo quyết định số 127/QĐ-BCN ngày 10 tháng 01 năm 2004 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương).

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300363808 (số cũ 4103003095) đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 02 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 12/04/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí minh cấp.

Hoạt động của Công ty là:

- Sản xuất, mua bán các loại bóng đèn, ballast, starte, dây điện, trang thiết bị chiếu sang: ống thủy tinh và sản phẩm thủy tinh các loại;
- Mua bán nguyên liệu, vật tư, phụ tùng thiết bị chiếu sáng, thiết bị dân dụng và công nghiệp, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Môi giới thương mại;
- Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế;
- Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện, hệ thống điện chiếu sáng trong các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện trung – hạ thế, hệ thống chiếu sáng công cộng, công nghiệp, dân dụng, hệ thống điện lạnh, phòng cháy chữa cháy và cấp thoát nước, hệ thống điện tự động hóa, hệ thống điện thông tin;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp và cơ sở hạ tầng;
- Đào tạo nghề.

Trụ sở chính của Công ty tại số 121 – 123 – 125 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Các Công ty con được hợp nhất:

Tên Công ty	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ VND	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH MTV Điện tử Điện Quang	Mua bán, sản xuất linh kiện điện tử ...	25.272.000.000	100%
Công ty TNHH MTV Công nghệ cao Điện Quang	Mua bán, sản xuất linh kiện điện tử, thiết bị điện...	176.271.000.000	100%
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Điện Quang	Mua bán, lắp đặt thiết bị chiếu sáng, thiết bị điện, điện tử. Lắp đặt hệ thống điện ...	3.000.000.000	51%
Công ty Cổ phần Phân phối Điện Quang	Sản xuất, mua bán bóng đèn, vật tư, thiết bị điện...	8.000.000.000	51%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Điện Quang	Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện, hệ thống chiếu sáng...	3.000.000.000	51%

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Điện Quang	68 Ngô Tất Tố, Phường 19, Quận Bình Thạnh, TP. HCM	Sản xuất	42%

Các đơn vị trực thuộc:

- Xí nghiệp Đèn ống – Công ty CP Bóng đèn Điện Quang
- Xí nghiệp Ống thủy tinh – Công ty CP Bóng đèn Điện Quang
- Chi nhánh Đồng An – Công ty CP Bóng đèn Điện Quang
- Chi nhánh Công ty CP Bóng đèn Điện Quang tại Hà Nội
- Chi nhánh Công ty CP Bóng đèn Điện Quang tại Cần Thơ
- Chi nhánh Công ty CP Bóng đèn Điện Quang tại Đà Nẵng

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính hợp nhất

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Ông Hồ Quỳnh Hưng	Chủ tịch	
Bà Nguyễn Thái Nga	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Kim Vinh	Thành viên	
Ông Dương Hồ Thắng	Thành viên	
Ông Hồ Vĩnh Phương	Thành viên	
Bà Trần Thị Ngà Huế	Thành viên	

Ban Tổng Giám đốc

Ông Hồ Quỳnh Hưng	Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Kim Vinh	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thái Nga	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Quốc Toản	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Khánh Bình	Phó Tổng Giám đốc	Đến ngày 01/12/2019

Ban kiểm soát

Bà Nguyễn Hoàng Anh	Trưởng ban
Ông Ngô Đức Thọ	Thành viên
Ông Tô Hiếu Thuận	Thành viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Hồ Quỳnh Hưng
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 3 năm 2020

Số : 42-2/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang, được lập ngày 18/3/2020, từ trang 7 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như trình bày tại Thuyết minh số V.4 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, theo Quyết định số 289/QĐ-TCT ngày 05/04/2019 "Về việc xử lý vi phạm về thuế và các khoản phải nộp khác qua thanh tra việc chấp hành pháp luật về thuế" của Tổng Cục thuế, Công ty đã nộp 6.711.019.003 VND (số tiền lãi vay Ngân hàng được hạch toán vào chi phí tại thời điểm cổ phần nhưng được miễn, giảm sau thời điểm cổ phần hóa) vào Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và Phát triển Doanh nghiệp và 30.000.000.000 VND (số tiền thu được từ hợp đồng hợp tác đầu tư với đối tác khác ký trước thời điểm cổ phần hóa nhưng sau thời điểm cổ phần hóa thì chuyển nhượng lại khoản vốn góp trong hợp đồng đồng hợp tác đầu tư này) vào tài khoản tạm giữ của Cục Quản lý Công Sản Bộ Tài Chính và được trình bày ở khoản mục "Phải thu ngắn hạn khác" trên Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019. Công ty đã gửi công văn khiếu nại và yêu cầu hướng dẫn hạch toán đến Tổng Cục trưởng Tổng Cục thuế và Bộ Tài Chính về vấn đề này. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán này, Chúng tôi chưa nhận được công văn thông báo kết quả giải quyết khiếu nại và hướng dẫn hạch toán của Tổng Cục thuế và Bộ Tài Chính. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

Địa chỉ giao dịch: 26 Nguyễn Huy Tự, P. Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh,
Tel: 028. 3910 4881/ 3820 6881 - Fax: 028. 3820 6881

Địa chỉ ĐKKD: 29 Hoàng Sa, P. Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh,
Tel: 028. 3910 4881

Ý kiến Kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, đồng thời phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt

Phó Giám đốc

Nguyễn Ngọc Tuấn
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
2837-2019-152-1

Kiểm toán viên

Lê Bảo Ngọc
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
3906-2017-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 3 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		**1.145.858.974.306**	**1.502.677.950.565**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	**150.435.862.161**	**165.710.855.199**
1. Tiền	111		19.335.862.161	52.210.855.199
2. Các khoản tương đương tiền	112		131.100.000.000	113.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	**67.929.815.184**	**284.148.953.279**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		11.056.617.621	11.056.617.621
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		56.873.197.563	273.092.335.658
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		**466.928.673.587**	**649.485.773.865**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	349.103.227.224	505.698.320.393
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		72.573.203.068	133.242.300.016
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	48.355.968.462	14.060.871.732
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(3.103.725.167)	(3.515.718.276)
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	**422.159.877.176**	**361.981.654.065**
1. Hàng tồn kho	141		473.076.243.543	412.898.020.432
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(50.916.366.367)	(50.916.366.367)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		**38.404.746.198**	**41.350.714.157**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	6.714.044.621	10.660.119.611
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		17.381.146.369	18.775.347.498
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	14.309.555.208	11.915.247.048
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		**356.184.869.030**	**362.338.098.570**
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		**7.181.218.985**	**7.138.718.985**
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	7.181.218.985	7.138.718.985
II. Tài sản cố định	220		**119.465.216.956**	**144.063.957.284**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	29.144.480.760	49.605.209.781
- Nguyên giá	222		228.457.401.789	259.518.506.900
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(199.312.921.029)	(209.913.297.119)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	90.320.736.196	94.458.747.503
- Nguyên giá	228		102.204.388.907	105.287.468.907
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(11.883.652.711)	(10.828.721.404)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		**164.408.558.167**	**129.013.733.801**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	164.408.558.167	129.013.733.801
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	**65.050.641.126**	**80.759.465.899**
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		18.762.641.126	24.798.056.808
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		55.320.000.000	55.870.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(10.332.000.000)	(2.156.980.000)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1.300.000.000	2.248.389.091
V. Tài sản dài hạn khác	260		**79.233.796**	**1.362.222.601**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	53.457.789	101.750.923
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.11	25.776.007	1.260.471.678
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.502.043.843.336**	**1.865.016.049.135**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		**529.578.019.094**	**780.176.161.085**
I. Nợ ngắn hạn	310		**459.299.653.150**	**676.741.795.141**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	94.228.484.534	233.782.162.221
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	58.240.232.105	61.593.509.842
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	2.856.034.662	864.789.852
4. Phải trả người lao động	314		18.014.029.704	19.280.574.744
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	10.577.469.662	20.664.334.336
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16	34.946.145.136	12.136.569.779
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	97.554.520.070	84.376.153.046
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	46.368.887.183	137.216.872.331
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.19	9.062.053.389	17.123.811.273
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		87.451.796.705	89.703.017.717
II. Nợ dài hạn	330		**70.278.365.944**	**103.434.365.944**
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		2.243.858.671	2.243.858.671
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.16	1.722.507.273	1.722.507.273
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18	66.312.000.000	99.468.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		**972.465.824.242**	**1.084.839.888.050**
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	**967.377.293.776**	**1.079.751.357.584**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		343.594.160.000	343.594.160.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		343.594.160.000	343.594.160.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		344.394.675.475	344.394.675.475
3. Cổ phiếu quỹ	415		(167.011.563.046)	(67.111.563.046)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		361.227.489.820	361.227.489.820
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		79.791.924.884	92.684.510.649
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		51.256.876.703	48.960.553.120
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		28.535.048.181	43.723.957.529
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		5.380.606.643	4.962.084.686
II. Nguồn kinh phí	430		**5.088.530.466**	**5.088.530.466**
1. Nguồn kinh phí	431	V.21	5.088.530.466	5.088.530.466
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.502.043.843.336**	**1.865.016.049.135**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Bích Ái	Lê Thị Kim Chi	Hồ Quỳnh Hưng

Ngày 18 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	VI.1	**830.514.780.559**	**1.190.420.955.653**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	5.604.798.161	3.037.563.020
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	VI.3	**824.909.982.398**	**1.187.383.392.633**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	VI.4	**610.778.631.654**	**953.185.103.103**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**214.131.350.744**	**234.198.289.530**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	22.263.170.450	40.908.229.462
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	13.321.062.861	7.509.606.659
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.935.403.164	5.190.875.340
8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	24		(4.838.415.682)	(3.504.089.099)
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	121.477.030.498	94.855.715.778
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	63.767.376.937	58.853.021.796
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**32.990.635.216**	**110.384.085.660**
12. Thu nhập khác	31	VI.8	5.019.827.265	2.406.430.592
13. Chi phí khác	32	VI.9	1.105.298.344	194.816.082
14. Lợi nhuận khác	**40**		**3.914.528.921**	**2.211.614.510**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**36.905.164.137**	**112.595.700.170**
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	6.109.788.328	22.612.457.155
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		1.234.695.671	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**29.560.680.138**	**89.983.243.015**
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		28.535.048.181	88.855.690.972
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1.025.631.957	1.127.552.043
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	VI.11	**1.013**	**3.156**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Bích Ái	Lê Thị Kim Chi	Hồ Quỳnh Hưng

Ngày 18 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Năm 2019

Đơn vị tính:VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	**36.905.164.137**	**112.595.700.170**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	12.239.752.919	14.022.420.594
- Các khoản dự phòng	03	(298.730.993)	(35.791.583.004)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	50.657.971	4.363.770
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(21.562.047.446)	(31.022.889.535)
- Chi phí lãi vay	06	4.935.403.164	5.190.875.340
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	**32.270.199.752**	**64.998.887.335**
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	175.034.546.680	(207.468.583.363)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(60.178.223.111)	(36.645.311.206)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	(107.344.394.153)	202.854.332.932
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	3.994.368.124	(8.557.754.963)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	3.796.072.379
- Tiền lãi vay đã trả	14	(5.938.257.364)	(4.156.207.967)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(13.153.217.922)	(26.471.069.607)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.948.865.958)	(1.954.885.217)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	**21.736.156.048**	**(13.604.519.677)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(41.538.952.364)	(118.422.311.646)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	24.291.030.671	2.136.363.636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(49.307.522.132)	(427.228.378.429)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	266.475.049.318	455.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(1.200.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	675.000.000	399.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia	27	28.527.167.434	23.481.414.681
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	**229.121.772.927**	**(65.333.911.758)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(99.900.000.000)	(1.325.963.000)
2. Tiền thu từ đi vay	33	248.110.888.073	346.367.834.184
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(372.114.873.221)	(243.474.529.650)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(42.227.599.000)	(138.013.015.950)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	**(266.131.584.148)**	**(36.445.674.416)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	**(15.273.655.173)**	**(115.384.105.851)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	**165.710.855.199**	**281.093.465.505**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1.337.865)	1.495.545
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	**150.435.862.161**	**165.710.855.199**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Bích Ái	Lê Thị Kim Chi	Hồ Quỳnh Hưng

Ngày 18 tháng 3 năm 2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty Bóng đèn Điện Quang theo quyết định số 127/QĐ-BCN ngày 10 tháng 01 năm 2004 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương).

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300363808 (số cũ 4103003095) đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 02 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 12/04/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí minh cấp.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động của Công ty là:

- Sản xuất, mua bán các loại bóng đèn, ballast, starte, dây điện, trang thiết bị chiếu sang: ống thủy tinh và sản phẩm thủy tinh các loại;
- Mua bán nguyên liệu, vật tư, phụ tùng thiết bị chiếu sáng, thiết bị dân dụng và công nghiệp, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Môi giới thương mại;
- Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế;
- Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện, hệ thống điện chiếu sáng trong các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện trung – hạ thế, hệ thống chiếu sáng công cộng, công nghiệp, dân dụng, hệ thống điện lạnh, phòng cháy chữa cháy và cấp thoát nước, hệ thống điện tự động hóa, hệ thống điện thông tin;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp và cơ sở hạ tầng;
- Đào tạo nghề.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Trong năm, Công ty không có thay đổi bất thường gì về đặc điểm hoạt động kinh doanh.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

a) Các Công ty con được hợp nhất:

Tên Công ty	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ VND	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH MTV Điện tử Điện Quang	Mua bán, sản xuất linh kiện điện tử ...	25.272.000.000	100%
Công ty TNHH MTV Công nghệ cao Điện Quang	Mua bán, sản xuất linh kiện điện tử, thiết bị điện...	176.271.000.000	100%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tên Công ty	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ VND	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Điện Quang	Mua bán, lắp đặt thiết bị chiếu sáng, thiết bị điện, điện tử. Lắp đặt hệ thống điện ...	3.000.000.000	51%
Công ty Cổ phần Phân phối Điện Quang	Sản xuất, mua bán bóng đèn, vật tư, thiết bị điện...	8.000.000.000	51%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Điện Quang	Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện, hệ thống chiếu sáng	3.000.000.000	51%

b) Các Công ty liên kết hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Điện Quang	68 Ngô Tất Tố, Phường 19, Quận Bình Thạnh, TP. HCM	Sản xuất	42%

c) Các đơn vị trực thuộc

- Xí nghiệp Đèn ống – Công ty CP Bóng đèn Điện Quang
- Xí nghiệp Ống thủy tinh – Công ty CP Bóng đèn Điện Quang
- Chi nhánh Đồng An – Công ty CP Bóng đèn Điện Quang
- Chi nhánh Công ty CP Bóng đèn Điện Quang tại Hà Nội
- Chi nhánh Công ty CP Bóng đèn Điện Quang tại Cần Thơ
- Chi nhánh Công ty CP Bóng đèn Điện Quang tại Đà Nẵng

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất

Các công ty con

Các công ty con là các đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong các báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các công ty liên kết và liên doanh

Các công ty liên kết là các đơn vị mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không có quyền kiểm soát, đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Các công ty liên doanh là các đơn vị có các hoạt động mà tập đoàn có quyền đồng kiểm soát, được thành lập theo thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí hoàn toàn về các quyết định tài chính và hoạt động chiến lược. Các công ty liên kết và công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần chi phí và thu nhập của Tổng Công ty trong các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi các đơn vị này đã thực hiện những điều chỉnh các chính sách kế toán của mình cho phù hợp với các chính sách kế toán của Tổng Công ty, kể từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát đến ngày kết thúc ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát. Nếu phần lỗ của công ty vượt quá khoản đầu tư của công ty trong đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư đó (bao gồm toàn bộ các khoản đầu tư dài hạn) được ghi giảm xuống bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi công ty có một nghĩa vụ phải thực hiện hay đã thực hiện các khoản thanh toán thay cho các đơn vị nhận đầu tư.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ và toàn bộ thu nhập và chi phí chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ khỏi khoản đầu tư liên quan đến lợi ích của tập đoàn trong các đơn vị nhận đầu tư. Lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra trừ khi giá vốn không thể được thu hồi.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc, tại thời điểm báo cáo, nếu :

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần luỹ kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm lập Báo cáo tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh. Mức trích dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 48/2019/TT-BTC.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối năm được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 35 năm
- Máy móc, thiết bị	03 – 05 năm
- Phương tiện vận tải	03 – 05 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 – 03 năm
- Quyền sử dụng đất	45 năm
- Bản quyền phần mềm	03 – 05 năm
- Phần mềm máy tính	05 năm

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.
Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:
- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối Kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

17. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

18. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019	01/01/2019
Tiền mặt	286.038.606	629.161.145
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	19.049.823.555	51.581.694.054
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn)	131.100.000.000	113.500.000.000
Cộng	**150.435.862.161**	**165.710.855.199**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

2. Đầu tư tài chính

		31/12/2019				01/01/2019			
		Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a)	**Chứng khoán kinh doanh**		**11.056.617.621**	**13.319.268.800**	**-**		**11.056.617.621**	**11.561.886.100**	**-**
-	**Tổng giá trị cổ phiếu**	**610.387**	**11.056.617.621**	**13.319.268.800**	**-**	**610.387**	**11.056.617.621**	**11.561.886.100**	**-**
+	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank)	47.885	2.056.593.830	4.319.227.000	-	47.885	2.056.593.830	2.561.847.500	-
+	Công ty CP Đầu tư Phát triển Gia Định	562.500	9.000.000.000	9.000.000.000	-	562.500	9.000.000.000	9.000.000.000	-
+	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank)	2	23.791	41.800	-	2	23.791	38.600	-

		31/12/2019		01/01/2019	
		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b)	**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**	**58.173.197.563**	**58.173.197.563**	**275.340.724.749**	**275.340.724.749**
-	**Ngắn hạn**	**56.873.197.563**	**56.873.197.563**	**273.092.335.658**	**273.092.335.658**
+	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	56.873.197.563	56.873.197.563	273.092.335.658	273.092.335.658
-	**Dài hạn**	**1.300.000.000**	**1.300.000.000**	**2.248.389.091**	**2.248.389.091**
+	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	1.300.000.000	1.300.000.000	2.248.389.091	2.248.389.091

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

2. Đầu tư tài chính (tiếp theo)

		31/12/2019				01/01/2019			
		Tỷ lệ %	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Tỷ lệ %	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
c)	**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**		**74.082.641.126**	**63.750.641.126**	**(10.332.000.000)**		**80.668.056.808**	**78.511.076.808**	**(2.156.980.000)**
-	**Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**		**18.762.641.126**	**18.762.641.126**	**-**		**24.798.056.808**	**24.798.056.808**	**-**
+	Công ty CP Đầu tư và Thương mại Điện Quang	42,00%	18.762.641.126	18.762.641.126	-	42,00%	24.798.056.808	24.798.056.808	-
-	**Đầu tư vào công ty khác**		**55.320.000.000**	**44.988.000.000**	**(10.332.000.000)**		**55.870.000.000**	**53.713.020.000**	**(2.156.980.000)**
+	Tập đoàn Dệt may Việt Nam (Vinatex)	4.920.000 CP	54.120.000.000	43.788.000.000	(10.332.000.000)	4.970.000 CP	54.670.000.000	52.513.020.000	(2.156.980.000)
+	Công ty CP Thương Mại Dịch Vụ Đầu Tư AP		1.200.000.000	1.200.000.000	-		1.200.000.000	1.200.000.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) Đơn vị tính: VND

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2019	01/01/2019
Phải thu khách hàng trong nước	339.570.974.067	494.612.650.464
Phải thu khách hàng nước ngoài	9.532.253.157	11.085.669.929
Cộng	**349.103.227.224**	**505.698.320.393**

Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan
Xem thuyết minh Báo cáo tài chính phần VII.2

4. Phải thu khác

		31/12/2019	01/01/2019
a)	**Ngắn hạn**	**48.355.968.462**	**14.060.871.732**
	Phải thu người lao động	3.964.641.147	4.366.294.366
	Phải thu BHXH, BHYT, BHTN	455.558	298.558
	Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	858.879.414	173.893.414
	Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn và cho vay	1.417.777.917	8.260.397.487
	Quỹ Hỗ Trợ Sắp Xếp Và Phát Triển Doanh Nghiệp (*)	6.711.019.003	-
	Cục Quản Lý Công Sản Bộ Tài Chính (**)	30.000.000.000	-
	Phải thu ngắn hạn khác	4.075.478.248	1.259.987.907
b)	**Dài hạn**	**7.181.218.985**	**7.138.718.985**
	Ký quỹ ký cược dài hạn	7.181.218.985	7.138.718.985
	Cộng	**55.537.187.447**	**21.199.590.717**

(*) Là khoản tiền lãi vay ngân hàng BIDV được miễn, giảm sau khi công ty đã nộp vào NSNN và chia cổ tức cho phần vốn nhà nước theo quyết định về việc xử lý vi phạm về thuế và các khoản phải nộp khác qua thanh tra việc chấp hành pháp luật về thuế của Tổng cục thuế số 289/QĐ-TCT ngày 05/04/2019.

(**) Là khoản tiền thu được từ Hợp đồng số 80/HĐHTĐT ngày 16/08/2002 giữa Công ty với Công ty đầu tư Xây dựng và Xuất nhập khẩu Việt Nam đang tạm nộp vào tài khoản tạm giữ của Cục Quản lý Công sản Bộ Tài chính mở tại Kho bạc Nhà nước thành phố Hồ Chí Minh theo quyết định về việc xử lý vi phạm về thuế và các khoản phải nộp khác qua thanh tra việc chấp hành pháp luật về thuế của Tổng cục thuế số 289/QĐ-TCT ngày 05/04/2019.

Hiện Công ty đã gửi công văn khiếu nại số 1332/CV-ĐQ ngày 25/04/2019 "Về việc khiếu nại một phần quyết định số 289/QĐ-TCT ngày 05/04/2019" và Công văn số 2292/CV-ĐQ ngày 13 tháng 7 năm 2019 "Về việc đề nghị thông báo kết quả giải quyết khiếu nại và hướng dẫn hạch toán" đến Tổng Cục trưởng Tổng Cục Thuế và Bộ tài chính để khiếu nại hai vấn đề trên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) Đơn vị tính: VND

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Công ty TNHH Metro Cash	289.293.114	(289.293.114)	289.293.114	(289.293.114)
- Vương Quảng Tín	426.724.463	(426.724.463)	426.724.463	(426.724.463)
- Tổng công ty Giấy Việt Nam	2.224.551.400	-	2.328.937.419	(1.164.468.710)
- Công ty TNHH Công nghệ và MT Á Đông	20.000.000	-	20.000.000	(20.000.000)
- Công ty Cổ phần Thành Hưng	16.155.833	-	16.155.833	(16.155.833)
- Công ty TNHH Công nghệ Nylect (Việt Nam)	192.875.555	(96.437.778)	192.875.555	(57.862.667)
- Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Bách Chiến	642.833.000	(321.416.500)	642.833.000	(192.849.900)
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Diên Thành	8.163.062	(8.163.062)	118.163.062	(35.448.919)
- Công ty TNHH Công nghệ Nylect (Myanmar)	2.162.585.265	(648.775.580)	2.162.585.265	-
- Các đối tượng khác	1.312.914.670	(1.312.914.670)	1.312.914.670	(1.312.914.670)
Cộng	**7.296.096.362**	**(3.103.725.167)**	**7.510.482.381**	**(3.515.718.276)**

6. Hàng tồn kho

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	319.264.980	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	190.679.165.063	(31.992.696.373)	192.751.239.645	(31.992.696.373)
Công cụ, dụng cụ	2.124.577.625	-	703.687.522	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	100.783.644.594	-	73.441.324.642	-
Thành phẩm	90.146.968.711	(12.785.946.814)	91.096.861.432	(12.785.946.814)
Hàng hoá	89.022.622.570	(6.137.723.180)	54.904.907.191	(6.137.723.180)
Cộng	**473.076.243.543**	**(50.916.366.367)**	**412.898.020.432**	**(50.916.366.367)**

7. Chi phí trả trước

		31/12/2019	01/01/2019
a)	**Ngắn hạn**	**6.714.044.621**	**10.660.119.611**
	Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.989.009.956	4.956.135.435
	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.725.034.665	5.703.984.176
b)	**Dài hạn**	**53.457.789**	**101.750.923**
	Công cụ, dụng cụ xuất dùng	53.457.789	101.750.923
	Cộng	**6.767.502.410**	**10.761.870.534**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	72.683.057.728	144.764.638.908	35.349.181.864	6.721.628.400	259.518.506.900
Số tăng trong năm	-	1.751.408.000	4.392.719.998	-	6.144.127.998
- Mua sắm mới	-	1.751.408.000	4.392.719.998	-	6.144.127.998
Số giảm trong năm	17.653.772.810	19.551.460.299	-	-	37.205.233.109
- Thanh lý, nhượng bán	17.653.772.810	19.551.460.299	-	-	37.205.233.109
Số dư cuối năm	**55.029.284.918**	**126.964.586.609**	**39.741.901.862**	**6.721.628.400**	**228.457.401.789**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	34.414.534.613	139.540.523.817	29.329.342.355	6.628.896.334	209.913.297.119
Số tăng trong năm	1.776.186.906	4.598.675.407	4.718.309.213	91.650.086	11.184.821.612
- Khấu hao trong năm	1.776.186.906	4.598.675.407	4.718.309.213	91.650.086	11.184.821.612
Giảm trong năm	2.233.737.403	19.551.460.299	-	-	21.785.197.702
- Thanh lý, nhượng bán	2.233.737.403	19.551.460.299	-	-	21.785.197.702
Số dư cuối năm	**33.956.984.116**	**124.587.738.925**	**34.047.651.568**	**6.720.546.420**	**199.312.921.029**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	38.268.523.115	5.224.115.091	6.019.839.509	92.732.066	49.605.209.781
Tại ngày cuối năm	**21.072.300.802**	**2.376.847.684**	**5.694.250.294**	**1.081.980**	**29.144.480.760**

	31/12/2019	01/01/2019
Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	163.818.082.242	159.852.792.299

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	96.296.750.545	8.990.718.362	105.287.468.907
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	3.083.080.000	-	3.083.080.000
Số dư cuối năm	**93.213.670.545**	**8.990.718.362**	**102.204.388.907**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	2.789.206.915	8.039.514.489	10.828.721.404
Khấu hao trong năm	103.727.434	951.203.873	1.054.931.307
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	**2.892.934.349**	**8.990.718.362**	**11.883.652.711**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	93.507.543.630	951.203.873	94.458.747.503
Tại ngày cuối năm	**90.320.736.196**	**-**	**90.320.736.196**

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2019	01/01/2019
Mua sắm tài sản	3.327.686.476	
Chi phí xây dựng nhà máy ở khu công nghệ cao	152.882.102.978	123.495.903.908
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	8.198.768.713	5.517.829.893
Cộng	**164.408.558.167**	**129.013.733.801**

11. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2019	01/01/2019
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	25.776.007	1.260.471.678
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**25.776.007**	**1.260.471.678**

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán trong nước	59.178.895.960	59.178.895.960	187.090.623.439	187.090.623.439
Phải trả người bán nước ngoài	35.049.588.574	35.049.588.574	46.691.538.782	46.691.538.782
Cộng	**94.228.484.534**	**94.228.484.534**	**233.782.162.221**	**233.782.162.221**

Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan

Xem thuyết minh Báo cáo tài chính phần VII.2

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) Đơn vị tính: VND

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	58.240.232.105	61.593.509.842
Cộng	**58.240.232.105**	**61.593.509.842**

14. Thuế và các khoản phải nộp/ phải thu nhà nước

		01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2019
a)	**Phải nộp**	**864.789.852**	**47.881.023.172**	**45.889.778.362**	**2.856.034.662**
	Thuế giá trị gia tăng	864.789.852	17.275.261.597	15.284.016.787	2.856.034.662
	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	30.569.187.895	30.569.187.895	-
	Tiền thuê đất	-	36.573.680	36.573.680	-
b)	**Phải thu**	**11.915.247.048**	**21.182.462.878**	**23.576.771.038**	**14.309.555.208**
	Thuế xuất nhập khẩu	5.137.122.027	10.276.476.894	5.151.452.466	12.097.599
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.732.699.898	6.109.788.328	13.153.217.922	11.776.129.492
	Thuế thu nhập cá nhân	2.028.152.642	4.724.986.467	5.218.161.942	2.521.328.117
	Các loại thuế khác	17.272.481	71.211.189	53.938.708	-

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Hoa hồng môi giới hàng xuất khẩu Cuba	-	8.819.254.788
Chi phí hỗ trợ bảo hành, chi phí chiết khấu	9.572.396.329	3.945.679.797
Chi phí tư vấn quản lý	-	346.000.000
Chi phí lãi vay phải trả	31.813.173	1.034.667.373
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	973.260.160	6.518.732.378
Cộng	**10.577.469.662**	**20.664.334.336**

16. Doanh thu chưa thực hiện

		31/12/2019	01/01/2019
a)	**Ngắn hạn**	**34.946.145.136**	**12.136.569.779**
	Công trình Cali CTC Tower	-	6.800.018.424
	Công trình khu công nghệ cao	10.104.753.694	5.196.994.605
	Công trình Cali Gigamall Centuryon 4F	4.836.821.300	-
	Công trình Cali Gigamall Eri International	1.015.353.464	-
	Công trình Cali Machico Hà Đông MAC	5.253.400.000	-
	Công trình California The Gold View Club GDC	6.908.782.540	-
	Công trình California Vũng Tàu	6.827.034.138	-
	Công trình Cali SCC	-	139.556.750
b)	**Dài hạn**	**1.722.507.273**	**1.722.507.273**
	Công trình Vicoland Đà Nẵng	1.722.507.273	1.722.507.273
	Cộng	**36.668.652.409**	**13.859.077.052**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) Đơn vị tính: VND

17. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2019	01/01/2019
Kinh phí công đoàn	3.997.801.037	3.596.777.513
Phải nộp BHXH, BHYT, BHTN	468.410.709	249.325.058
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	9.174.549.100	10.065.049.100
Nhận lý quỹ, ký cược ngắn hạn	12.000.658.000	10.920.000.000
Phải trả ngắn hạn khác	71.913.101.224	59.545.001.375
Cộng	**97.554.520.070**	**84.376.153.046**

18. Vay và nợ thuê tài chính

		01/01/2019	Trong năm		31/12/2019
			Tăng	Giảm	
a)	**Vay ngắn hạn**	**137.216.872.331**	**264.688.888.073**	**355.536.873.221**	**46.368.887.183**
	Vay ngân hàng	**137.216.872.331**	**248.110.888.073**	**355.536.873.221**	**29.790.887.183**
-	Ngân hàng TNHH MTV ANZ	55.671.769.131	55.671.769.131	111.343.538.262	-
-	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (*)	-	71.354.482.876	63.723.500.398	7.630.982.478
-	Ngân hàng TMCP Quân đội	-	98.924.731.361	98.924.731.361	-
-	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (**)	-	22.159.904.705	-	22.159.904.705
-	Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	81.545.103.200	-	81.545.103.200	-
	Vay dài hạn đến hạn trả (***)	**-**	**16.578.000.000**	**-**	**16.578.000.000**
b)	**Vay dài hạn**	**99.468.000.000**	**-**	**33.156.000.000**	**66.312.000.000**
-	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (***)	99.468.000.000	-	33.156.000.000	66.312.000.000
	Cộng	**236.684.872.331**	**264.688.888.073**	**388.692.873.221**	**112.680.887.183**

(*) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. HCM theo hợp đồng tín dụng số 0089/1838/N-KD/01 ngày 29/06/2018 và hợp đồng sửa đổi bổ sung 0089/1838/N-KD/01-SD1 ngày 25/06/2019. Thời hạn vay là 6 tháng kể từ ngày nhận nợ và lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ. Mục đích vay để phục vụ sản xuất, kinh doanh.

(**) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP. HCM theo hợp đồng tín dụng số 18.2110118/2018-HĐCVHM/NHCT900-DIENQUANG ngày 31/12/2018 và Bản sửa đổi bổ sung có liên quan. Thời hạn vay là 6 tháng kể từ ngày nhận nợ và lãi suất vay 6,5%, lãi suất thả nổi, điều chỉnh 1 tháng/lần vào ngày đầu tháng. Mục đích vay để phục vụ sản xuất, kinh doanh.

(**) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng cho vay theo Dự án đầu tư số: 0051/KHDN2/17DH ngày 06/10/2017. Lãi suất theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay để tài trợ cho các nhu cầu tín dụng liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án "Nghiên cứu và sản xuất các thiết bị chiếu sáng, chip Led siêu sáng và thiết bị điện tử công nghệ cao". Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Lô HT-2-2, đường D2, Khu Công nghệ cao, Phường Tăng Nhơn Phú B, Quận 9, TP.HCM; Máy móc thiết bị hình thành trong tương lai thuộc dự án "Nghiên cứu và sản xuất các thiết bị chiếu sáng, chip Led siêu sáng và thiết bị điện tử công nghệ cao". Số dư nợ gốc khoản vay tại ngày 31/12/2019 là 82.890.000.000 đồng (trong đó Vay dài hạn đến hạn trả là 16.578.000.000 đồng).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

19. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	9.062.053.389	17.123.811.273
Cộng	**9.062.053.389**	**17.123.811.273**

20. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông thiểu số	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	**343.594.160.000**	**344.394.675.475**	**(65.785.600.046)**	**361.058.112.063**	**145.299.102.179**	**5.447.289.118**	**1.134.007.738.789**
Mua cổ phiếu quỹ	-		(1.325.963.000)				(1.325.963.000)
Lãi trong năm trước					88.855.690.972	1.127.552.043	89.983.243.015
Trả cổ tức năm 2017					(93.774.198.000)		(93.774.198.000)
Trả cổ tức đợt 1 năm 2018					(46.887.099.000)		(46.887.099.000)
Biến động khác				169.377.757	(808.985.502)	(1.612.756.475)	(2.252.364.220)
Số dư cuối năm trước	**343.594.160.000**	**344.394.675.475**	**(67.111.563.046)**	**361.227.489.820**	**92.684.510.649**	**4.962.084.686**	**1.079.751.357.584**
Số dư đầu năm nay	**343.5 94.160.000**	**344.394.675.475**	**(67.111.563.046)**	**361.227.489.820**	**92.684.510.649**	**4.962.084.686**	**1.079.751.357.584**
Mua cổ phiếu quỹ			(99.900.000.000)				(99.900.000.000)
Lãi trong năm nay					28.535.048.181	1.025.631.957	29.560.680.138
Trả cổ tức đợt 2 năm 2018					(41.337.099.000)		(41.337.099.000)
Biến động khác					(90.534.946)	(607.110.000)	(697.644.946)
Số dư cuối năm nay	**343.594.160.000**	**344.394.675.475**	**(167.011.563.046)**	**361.227.489.820**	**79.791.924.884**	**5.380.606.643**	**967.377.293.776**

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2019	%	01/01/2019	%
Vốn góp của các cổ đông khác	343.594.160.000	100%	343.594.160.000	100%
Cộng	**343.594.160.000**	**100%**	**343.594.160.000**	**100%**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) Đơn vị tính: VND

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	343.594.160.000	343.594.160.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	343.594.160.000	343.594.160.000
Cổ tức lợi nhuận đã chia	41.337.099.000	140.661.297.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2019 Cổ phiếu	01/01/2019 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34.359.416	34.359.416
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	34.359.416	34.359.416
- Cổ phiếu phổ thông	34.359.416	34.359.416
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu mua lại	6.801.350	3.101.350
- Cổ phiếu phổ thông	6.801.350	3.101.350
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	27.558.066	31.258.066
- Cổ phiếu phổ thông	27.558.066	31.258.066
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

21. Nguồn kinh phí

	Năm nay	Năm trước
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	5.088.530.466	5.088.530.466
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
Chi sự nghiệp	-	-
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	5.088.530.466	5.088.530.466

22. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất

	31/12/2019	01/01/2019
Ngoại tệ các loại :		
+ USD	2.075,57	2.057,65
+ EUR	503,35	600,51
+ BSF	43.838,38	43.838,38

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a) Doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng nội địa	741.951.162.811	1.093.909.435.465
Doanh thu xuất khẩu	1.097.630.302	4.169.903.371
Doanh thu dịch vụ xây lắp - công trình	72.382.236.564	86.107.319.440
Doanh thu khác	15.083.750.882	6.234.297.377
Cộng	**830.514.780.559**	**1.190.420.955.653**

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

Xem thuyết minh Báo cáo tài chính phần VII.2

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) Đơn vị tính: VND

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Chiết khấu thương mại	922.382.805	423.290.609
Hàng bán bị trả lại	4.682.415.356	2.614.272.411
Cộng	**5.604.798.161**	**3.037.563.020**

3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu thuần bán hàng nội địa	736.346.364.650	1.090.871.872.445
Doanh thu thuần bán hàng xuất khẩu	1.097.630.302	4.169.903.371
Doanh thu thuần dịch vụ xây lắp - công trình	72.382.236.564	86.107.319.440
Doanh thu thuần khác	15.083.750.882	6.234.297.377
Cộng	**824.909.982.398**	**1.187.383.392.633**

4. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán thành phẩm hàng hóa	546.255.861.955	894.600.414.247
Giá vốn xây lắp - công trình	64.522.769.699	74.731.410.458
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(16.146.721.602)
Cộng	**610.778.631.654**	**953.185.103.103**

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	18.202.239.864	30.524.614.998
Lãi bán các khoản đầu tư	125.000.000	7.323.208.621
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.482.308.000	2.154.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	453.622.586	906.405.843
Cộng	**22.263.170.450**	**40.908.229.462**

6. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	4.935.403.164	5.190.875.340
Lỗ chênh lệch tỷ giá	210.639.697	161.751.319
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	8.175.020.000	2.156.980.000
Cộng	**13.321.062.861**	**7.509.606.659**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) Đơn vị tính: VND

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

		Năm nay	Năm trước
a)	**Các khoản chi phí bán hàng**	**121.477.030.498**	**94.855.715.778**
	Chi phí nhân viên bán hàng	65.711.908.109	45.821.691.975
	Chi phí khấu hao TSCĐ	1.770.513.515	-
	Trích lập / (Hoàn nhập) chi phí bảo hành	-	(22.048.002.888)
	Các khoản chi phí bán hàng khác	53.994.608.874	71.082.026.691
b)	**Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp**	**63.767.376.937**	**58.853.021.796**
	Chi phí nhân viên quản lý	37.044.388.757	33.763.861.930
	Chi phí khấu hao TSCĐ	4.028.891.239	4.913.443.525
	Trích lập/(Hoàn nhập) phải thu khó đòi	(411.993.109)	286.161.486
	Các khoản chi phí quản lý khác	21.025.884.532	19.889.554.855

8. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu từ thanh lý tài sản	4.831.563.381	2.136.363.636
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	-	40.000.000
Các khoản khác	188.263.884	230.066.956
Cộng	**5.019.827.265**	**2.406.430.592**

9. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Các khoản bị phạt	985.582.273	3.606.657
Chi phí khác	119.716.071	191.209.425
Cộng	**1.105.298.344**	**194.816.082**

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm nay được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

a) Ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.843.489.363	22.585.124.937
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	266.298.965	27.332.218
Chi phí thuế TNDN năm hiện hành	**6.109.788.328**	**22.612.457.155**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) Đơn vị tính: VND

b) Công ty đã ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tạm thời		
- Hoàn nhập trích trước chi phí các năm trước	(8.819.254.788)	-
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	14%	14%
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**(1.234.695.671)**	**-**

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	28.535.048.181	88.855.690.972
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	28.535.048.181	88.855.690.972
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	28.156.148	28.156.148
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.013**	**3.156**

Ghi chú: Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm trước đã được điều chỉnh hồi tố do trong năm nay Công ty không phân phối Quỹ Khen thưởng Phúc lợi của năm trước theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông và số lượng cổ phiếu được điều chỉnh lại do trong năm Công ty có mua cổ phiếu quỹ.

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	551.778.105.826	454.788.050.131
Chi phí nhân công	133.278.990.968	129.188.425.462
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.239.752.919	14.022.420.594
Chi phí dịch vụ mua ngoài	87.104.905.621	137.097.472.168
Chi phí khác bằng tiền	60.042.731.871	44.544.874.373
Cộng	**844.444.487.205**	**779.641.242.728**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) Đơn vị tính: VND

2. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	5.730.546.000	6.282.874.000

Trong năm, công ty có phát sinh các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Điện Quang	Bên liên quan	Mua hàng hóa, dịch vụ	97.572.008.741
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	30.006.573.878
		Cổ tức được chia	1.197.000.000

Cho đến ngày 31/12/2019, Công ty có các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu, (phải trả)
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Điện Quang	Bên liên quan	Phải thu khách hàng	2.742.000.147

3. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bổ ở trong nước và ngoài nước. Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của Công ty như sau:

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu thuần trong nước	823.812.352.096	1.183.213.489.262
Doanh thu thuần xuất khẩu	1.097.630.302	4.169.903.371
Cộng	**824.909.982.398**	**1.187.383.392.633**

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là bán các loại sản phẩm điện, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2019	01/01/2019	31/12/2019	01/01/2019
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	150.435.862.161	165.710.855.199	150.435.862.161	165.710.855.199
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	58.173.197.563	275.340.724.749	58.173.197.563	275.340.724.749
Phải thu khách hàng và phải thu khác	397.571.592.799	519.015.599.910	397.571.592.799	519.015.599.910
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	66.376.617.621	66.926.617.621	58.307.268.800	65.274.906.100
Cộng	**672.557.270.144**	**1.026.993.797.479**	**664.487.921.323**	**1.025.342.085.958**
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	112.680.887.183	236.684.872.331	112.680.887.183	236.684.872.331
Phải trả người bán và phải trả khác	175.316.134.858	314.312.212.696	175.316.134.858	314.312.212.696
Chi phí phải trả	10.577.469.662	20.664.334.336	10.577.469.662	20.664.334.336
Cộng	**298.574.491.703**	**571.661.419.363**	**298.574.491.703**	**571.661.419.363**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :
Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch trên thị trường chứng khoán. Đối với các chứng khoán chưa niêm yết thì giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCoM) đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết, hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm 31/12/2019 đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng. Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn tin cậy thì giá trị hợp lý được lấy theo giá trị sổ sách.

Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) Đơn vị tính: VND

5. Tài sản đảm bảo

Công ty không có thế chấp tài sản cố định hữu hình và Công ty cũng không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác tại thời điểm 31/12/2019.

6. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng
Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng
Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

7. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm	Tổng cộng
Số cuối năm	**232.262.491.703**	**66.312.000.000**	**298.574.491.703**
Vay và nợ thuê tài chính	46.368.887.183	66.312.000.000	112.680.887.183
Phải trả cho người bán	94.228.484.534	-	94.228.484.534
Chi phí phải trả	10.577.469.662	-	10.577.469.662
Các khoản phải trả khác	81.087.650.324	-	81.087.650.324
Số đầu năm	**472.193.419.363**	**99.468.000.000**	**571.661.419.363**
Vay và nợ thuê tài chính	137.216.872.331	99.468.000.000	236.684.872.331
Phải trả cho người bán	233.782.162.221	-	233.782.162.221
Chi phí phải trả	20.664.334.336	-	20.664.334.336
Các khoản phải trả khác	80.530.050.475	-	80.530.050.475

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) Đơn vị tính: VND

8. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ
Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.
Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất
Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác
Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

9. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán.

10. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm, Công ty không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Bích Ái	Lê Thị Kim Chi	Hồ Quỳnh Hưng

Ngày 18 tháng 3 năm 2020